

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHỢ LÁCH
TỈNH BẾN TRE**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: **203/2022/DS - ST**

Ngày 16- 9- 2022

V/v tranh chấp “*Hợp đồng góp vốn*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ LÁCH, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Phê.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Anh Tuấn;

2. Ông Nguyễn Văn Bút.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách.

Ngày 16 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 141/2021/TLST-DS ngày 16 tháng 12 năm 2021 về việc “*Tranh chấp hợp đồng góp vốn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 118A/2022/QĐXXST-DS, ngày 12 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 68/2022/QĐST –DS ngày 30/8/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị Ngọc P, sinh năm 1950.

Đăng ký thường trú: số 107H/15 đường LLQ, phường 3, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh; Địa chỉ liên lạc: số 355, tổ 15 ấp TP, xã TLT, huyện CT, tỉnh Tiền Giang.

2. *Người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Ngọc P:* Ông Trương Phạm Công B, sinh năm 1996. Nơi cư trú: Số 188/89 ấp PC, xã SĐ, huyện C, tỉnh Bến Tre. Ông Trương Phạm Công B có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. *Bị đơn:* - Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1980. Vắng mặt.

- Bà Nguyễn Thị O, sinh năm 1982. Vắng mặt.

Cùng nơi cư trú: ấp PT, xã TT, huyện C, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng ông Trương Phạm Công B là người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị Ngọc P trình bày:

Ngày 15/12/2020 do bà Phạm Thị Ngọc P và Nguyễn Văn T có hùn vốn làm ăn, cụ thể bà P giao cho ông T số tiền 550.000.000 đồng để ông T trồng cây mít ghép cành. Các bên thỏa thuận là sau 03 tháng kể từ ngày bà P đưa tiền cho ông T thì ông T có nghĩa vụ trả lại cho bà P số tiền 550.000.000 đồng. Trong trường hợp nếu có lãi thì ông T sẽ đưa thêm cho bà P 20% lợi nhuận.

Bà P chỉ có trách nhiệm cung cấp tiền cho ông T, còn việc ông T thuê đất, làm cây, mở vựa cây giống như thế nào thì bà P không biết; đồng thời ông T thuê đất trong thời gian ngắn, dời địa điểm liên tục.

Việc thỏa thuận hùn vốn làm ăn của bà P với ông T hai bên có thỏa thuận bằng văn bản: “*Giấy hợp đồng làm ăn ngày 15/12/2020*” do ông T viết và ký tên. Từ ngày ông T nhận tiền cho đến thời hạn trả tiền như thỏa thuận ông T không giao trả cho bà P, bà P nhiều lần yêu cầu ông T trả tiền thì ông T không đồng ý giao trả lại tiền cho bà P.

Việc ông T cho rằng do trong thời gian ghép cây thì bị ảnh hưởng nước mặn nên cây bị chết ông T cũng bị thiệt hại về tiền thuê đất, thuê nhân công, tiền xới đất, việc hùn làm ăn có lãi thì chia còn thua lỗ thì phải có trách nhiệm thì bà P không đồng ý.

Hợp đồng giữa bà P và ông T đã kết thúc nên trước đây bà P có đơn khởi kiện ông T nhưng sau đó bà P rút đơn khởi kiện và Tòa án đình chỉ vụ án. Thời điểm đó tại biên bản làm việc ngày 19/5/2021 ông T thừa nhận có nhận tiền của bà P 550.000.000 đồng nhưng không đồng ý trả lại cho bà P.

Nay anh được bà P ủy quyền yêu cầu ông T phải giao trả cho bà P số tiền 550.000.000 đồng, bà P không yêu cầu tính lãi.

Hợp đồng do bà P và ông T thỏa thuận ký kết, bà O vợ ông T không chứng kiến nên bà P tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị O.

Bị đơn Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị O đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông T, bà O vẫn vắng mặt không có lý do, không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và cũng không cung cấp chứng cứ chứng minh để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử (HDXX) nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng góp vốn” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Về thẩm quyền: Bị đơn ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị O có đăng ký thường trú tại ấp PT, xã TT, huyện C, tỉnh Bến Tre; do đó vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Chợ Lách theo quy định tại khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về tố tụng: Ông Trương Phạm Công B có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị O đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông T, bà O vẫn vắng mặt không có lý do, vì vậy căn cứ điểm a, b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với ông Trương Phạm Công B, ông Nguyễn Văn T, bà Nguyễn Thị O.

[4] Về nội dung vụ án: Bà Phạm Thị Ngọc P yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn T nghĩa vụ giao trả cho bà số tiền 550.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

[5] Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là “Giấy hợp đồng làm ăn ngày 15/12/2020”. Xét thấy trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa ông T, bà O đều vắng mặt, tuy nhiên bà O vẫn sinh sống ở địa phương, ông T đi làm xa nhưng cũng thường về địa phương và ông T biết rõ việc bà P khởi kiện ông T. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng ông T, bà O vắng mặt không có lý do; ông T, bà O cũng không có ý kiến phản đối gì đối với chứng cứ và yêu cầu khởi kiện bà P. Mặc khác tại biên bản làm việc với ông T ngày 19/5/2021 ông thừa nhận “...ông có hợp đồng với bà P và ông có nhận của bà P số tiền 550.000.000 đồng trong hợp đồng có ghi khi nào bán xong mít tôi sẽ trả cho chị P số tiền 550.000.000 đồng và trả thêm một phần tiền sau một năm hợp tác làm ăn do cây chết nên tôi không đồng ý trả số tiền 550.000.000 đồng cho bà P, lý do tôi cũng bị thiệt hại...”. Tuy nhiên ông T không cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh giữa ông T và bà P có thỏa thuận trong trường hợp hùn vốn làm ăn giữa ông T và bà P bị thua lỗ thì ông T không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền nêu trên cho bà P. Từ những lý do nêu trên có căn cứ xác định hiện nay ông T còn nợ bà P số tiền 550.000.000 đồng.

[6] Xét thấy hợp đồng góp vốn giữa bà Phạm Thị Ngọc P với ông Nguyễn Văn T được xác lập trên cơ sở tự nguyện và B đẳng, không bị lừa dối hoặc bị ép buộc và không vi phạm quy định tại Điều 116, Điều 117 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên được xem là hợp đồng hợp pháp. Do ông T vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho P trong một thời gian dài đã ảnh hưởng đến quyền lợi của bà P. Lẽ đó, việc bà Phạm

Thị Ngọc P yêu cầu ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 550.000.000 đồng là phù hợp nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Trong quá trình tố tụng bà Phạm Thị Ngọc P tự nguyện rút yêu cầu buộc bà Nguyễn Thị O và ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ liên đới giao trả cho bà số tiền 550.000.000 đồng. Xét thấy việc rút đơn yêu cầu khởi kiện đối với bà O là do bà P tự nguyện là phù hợp với quy định của pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Căn cứ theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí tòa án;

Ông Nguyễn Văn T phải nộp án phí theo quy định của pháp luật được tính như sau: 20.000.000 đồng + 4% x 150.000.000 đồng = 26.000.000 đồng.

[9] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật. Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, điểm b, khoản 1 Điều 35, 39, 147, điểm a, b, khoản 2 Điều 227, 228, 238, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 504, 505, 507, 509, Điều 357, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Ngọc P. Buộc ông Nguyễn Văn T có nghĩa vụ trả cho bà Phạm Thị Ngọc P số tiền 550.000.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Phạm Thị Ngọc P về việc rút yêu cầu khởi kiện đối với bà Nguyễn Thị O.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Nguyễn Văn T phải nộp 26.000.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Bà Phạm Thị Ngọc P được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre hoàn trả số tiền 13.000.000 đồng theo biên lai thu số 0001821 ngày 15/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chợ Lách, tỉnh Bến Tre.

Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định.

Trường hợp bản, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Chợ Lách;
- Chi cục T.H.A DS huyện Chợ Lách;
- Các đương sự;
- Lưu HSVA+VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)**

Huỳnh Thị Phê

